

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 37

352
C
ACH
ICH
CHI
VA B
NA
- 77

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình công ích.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch	
Ông Lê Chí Chuân	Phó Chủ tịch	
Ông Lữ Đình Huệ	Thành viên	Đến ngày 15/04/2018
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Phan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Chuân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Trúc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lư Trung Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Phát	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Thành viên
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

~~Thay mặt Ban~~ Tổng Giám đốc



Trần Đăng Phan
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



Số : 129/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 và các Công ty con, được lập ngày 26/03/2019, từ trang 07 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 và các công ty con tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

05
C
ACH
ICH
I CE
VÀ
N
7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.586.725.319	105.607.697.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.795.583.488	4.351.902.763
1. Tiền	111		1.645.583.488	1.351.902.763
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.150.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.373.555.840	49.360.539.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.784.140.979	50.326.549.957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	523.845.600	391.136.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	65.569.261	486.150.426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	(1.843.297.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.513.447.513	37.598.924.003
1. Hàng tồn kho	141	V.6	4.513.447.513	37.598.924.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.904.138.478	14.296.331.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	47.637.501	437.317.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.844.083.664	13.779.366.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	12.417.313	79.647.136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.874.257.789	35.361.389.499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	35.000.000	35.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

1388
ÔNG T
NHIỆM
VỤ T
INH B
KIỂM T
AM VI
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		30.839.257.789	35.326.389.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.639.721.537	26.895.681.443
- Nguyên giá	222		46.407.159.179	50.945.799.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.767.437.642)	(24.050.117.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.199.536.252	8.430.708.056
- Nguyên giá	228		10.967.170.889	10.967.170.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.767.634.637)	(2.536.462.833)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.460.983.108	140.969.087.212

4-C
Y
CỦA
VĂN
Ế TOÁ
OÁN
ÉT
O CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.647.566.442	55.953.203.279
I. Nợ ngắn hạn	310		30.647.566.442	55.773.203.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.357.286.972	20.522.625.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	55.000.000	4.984.310.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	175.449.716	208.307.676
4. Phải trả người lao động	314		376.108.095	652.868.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	354.649.509	354.649.509
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.157.880.531	6.432.055.330
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	21.877.961.739
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	101.459.157	347.758.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.732.462	392.666.769
II. Nợ dài hạn	330		-	180.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	180.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.813.416.666	85.015.883.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	72.813.416.666	85.015.883.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.380.923.738	34.479.163.237
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.372.807.072)	1.731.420.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.040.717.241	1.652.103.476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.413.524.313)	79.317.220
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.460.983.108	140.969.087.212

Người lập biểu

Nguyễn Anh Dũng

Nguyễn Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trúc Mai

Nguyễn Trúc Mai

Trưởng Giám đốc



Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	156.930.280.468	99.730.043.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		156.930.280.468	99.730.043.729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	145.946.005.085	87.389.957.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.984.275.383	12.340.086.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	344.303.193	323.772.625
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.214.243.887	597.160.458
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		991.962.062	597.112.900
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.306.923.355	19.721.648.393
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.192.588.666)	(7.654.949.935)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.333.903.320	8.194.461.066
13. Chi phí khác	32	VI.6	102.687.634	154.519.861
14. Lợi nhuận khác	40		2.231.215.686	8.039.941.205
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.961.372.980)	384.991.270
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	106.647.067	172.874.050
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.068.020.047)	212.117.220
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(7.068.020.047)	212.117.220
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.448)	16
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(1.448)	16

Người lập biểu

Adh

Nguyễn Anh Dũng

Kế toán trưởng

Trúc Mai

Nguyễn Trúc Mai

Đông Giám đốc



Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.961.372.980)	384.991.270
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.412.011.536	2.568.198.689
- Các khoản dự phòng	03		(246.299.243)	(6.161.569.164)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(482.543)	47.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(345.959.482)	(299.598.432)
- Chi phí lãi vay	06		991.962.062	597.112.900
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.150.140.650)	(2.910.817.179)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.832.794.409	20.211.542.538
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.085.476.490	(20.482.066.543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.846.070.296)	(23.058.384.248)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		389.680.197	3.394.265.075
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(991.962.062)	(597.112.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.417.244)	(1.691.567.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(740.481.407)	(798.331.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.539.879.437	(25.932.472.317)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.818.182)	(890.936.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		307.409.091	495.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343.820.650	323.772.625
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		561.411.559	(71.254.558)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.249.995.954	35.376.092.954
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.127.957.693)	(29.156.749.515)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.780.131.075)	(4.887.812.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.658.092.814)	1.331.531.364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.443.198.182	(24.672.195.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.351.902.763	29.024.145.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		482.543	(47.558)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25.795.583.488	4.351.902.763

Người lập biểu

Nguyễn Anh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Trúc Mai

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019.

1388.
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
INH K
KIỂM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn vật tư, thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng công trình công ích.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Đặc thù hoạt động kinh doanh của công ty là xây dựng, dịch vụ tư vấn, nên chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo từng hợp đồng, và không cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 2

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 2

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, ...	15.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, ...	15.000.000.000	100%

Tại ngày 30/06/2018 Công ty đã hoàn tất thoái 100% vốn sở hữu tại Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh. Do đó số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được hợp nhất theo số liệu từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh. Số liệu trên bảng cân đối kế toán được trình bày và điều chỉnh theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

521
CÓ
CH NH
CH V
CHÍN
À KI
NAM
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 – 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.117.700.680	383.916.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	527.882.808	967.986.262
Các khoản tương đương tiền	24.150.000.000	3.000.000.000
Cộng	25.795.583.488	4.351.902.763

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH San Lim Furniture	377.568.300	6.044.502.221
Công ty TNHH Giấy Đồng Nai Việt Vinh	-	2.011.900.000
Công ty TNHH RK Resources	4.718.409.500	2.138.781.300
Công ty TNHH Điện tử & Ngũ Kim GEM VN	171.450.000	7.231.276.000
Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh	9.366.301.907	13.966.301.907
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Quốc	6.657.863.056	8.992.298.017
Công ty CP Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	-	3.508.501.011
Công ty TNHH Đầu tư và Du Lịch Hòa Bình Xanh	7.031.606.164	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	460.942.052	6.432.989.501
Cộng	28.784.140.979	50.326.549.957

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp TM & SX Đại Phong	193.947.600	-
Công ty TNHH VL XD Khanh Kiều	142.985.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng TOPHOUSE	23.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí XD Hoàng Tâm	85.000.000	-
Đối tượng khác	78.913.000	391.136.720
Cộng	523.845.600	391.136.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	32.400.000	47.400.000
Tạm ứng	22.726.520	73.237.585
Phải thu tiền bán phế liệu	-	330.855.000
Phải thu khác	10.442.741	34.657.841
Cộng	65.569.261	486.150.426
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	35.000.000	35.000.000
Cộng	35.000.000	35.000.000

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH CN Gỗ GRAND ART	-	- 1.684.544.692	-	-
Công ty TNHH Quint Major Industrial	-	- 158.753.285	-	-
Cộng	-	- 1.843.297.977	-	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.870.111.750	2.665.100.719
Công cụ, dụng cụ	87.150.000	504.970.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.556.185.763	34.428.853.284
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.513.447.513	37.598.924.003

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.637.501	432.305.357
Chi phí trả trước khác	-	5.012.341
Cộng	47.637.501	437.317.698



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 VÀ CÁC CÔNG TY CON
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.231.750.030	12.825.669.598	10.191.358.543	697.020.829	50.945.799.000
Số tăng trong năm	-	89.818.182	-	-	89.818.182
Số giảm trong năm	-	1.056.486.569	3.163.793.125	408.178.309	4.628.458.003
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	501.225.400	926.114.943	199.362.909	1.626.703.252
<i>Bán công ty con</i>	-	555.261.169	2.237.678.182	208.815.400	3.001.754.751
Số dư cuối năm	27.231.750.030	11.859.001.211	7.027.565.418	288.842.520	46.407.159.179
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.978.143.974	5.591.562.084	5.880.686.116	599.725.383	24.050.117.557
Số tăng trong năm	924.097.021	623.469.251	610.537.096	22.736.364	2.180.839.732
Số giảm trong năm	-	739.552.194	1.379.105.790	344.861.663	2.463.519.647
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	456.376.892	887.975.017	199.362.909	1.543.714.818
<i>Bán công ty con</i>	-	283.175.302	491.130.773	145.498.754	919.804.829
Số dư cuối năm	12.902.240.995	5.475.479.141	5.112.117.422	277.600.084	23.767.437.642
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.253.606.056	7.234.107.514	4.310.672.427	97.295.446	26.895.681.443
Tại ngày cuối năm	14.329.509.035	6.383.522.070	1.915.447.996	11.242.436	22.639.721.537

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 4.146.592.934 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 12.100.628.773 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	173.700.000	10.967.170.889
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.793.470.889	173.700.000	10.967.170.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.455.201.104	81.261.729	2.536.462.833
Số tăng trong năm	213.801.792	17.370.012	231.171.804
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.669.002.896	98.631.741	2.767.634.637
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.338.269.785	92.438.271	8.430.708.056
Tại ngày cuối năm	8.124.467.993	75.068.259	8.199.536.252

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 335.000.000 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 8.124.467.993 đồng

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây dựng INDEC	8.621.926.550	8.621.926.550	-	-
Công ty CP Dây và Cáp điện Taya	759.473.290	759.473.290	270.098.493	270.098.493
Công ty TNHH Tôn thép Vạn Đạt Thành	616.458.169	616.458.169	319.002.344	319.002.344
Công ty TNHH Thép Tấn Minh	1.161.849.563	1.161.849.563	284.793.522	284.793.522
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Thép Nhân Luật	-	-	1.583.743.370	1.583.743.370
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Phan	2.854.005.100	2.854.005.100	4.891.538.780	4.891.538.780
Công ty TNHH MTV Hùng Việt	735.063.861	735.063.861	797.786.287	797.786.287
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng SINO	-	-	1.034.165.055	1.034.165.055
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng CN Bách Việt	3.693.199.967	3.693.199.967	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.915.310.472	8.915.310.472	11.341.497.221	11.341.497.221
Cộng	27.357.286.972	27.357.286.972	20.522.625.072	20.522.625.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	-	3.984.310.271
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Phương Nam	55.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Du Lịch Hòa Bình Xanh	-	1.000.000.000
Cộng	55.000.000	4.984.310.271

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.185.257.296	1.185.257.296	-
Thuế thu nhập cá nhân	208.307.676	679.838.233	718.569.574	169.576.335
Thuế đất, tiền thuê đất	-	44.145.272	38.271.891	5.873.381
Thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	208.307.676	1.919.240.801	1.952.098.761	175.449.716
Thuế phải thu				
Thuế TNDN	79.647.136	106.647.067	39.417.244	12.417.313
Cộng	79.647.136	106.647.067	39.417.244	12.417.313

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí công trình	354.649.509	354.649.509
Cộng	354.649.509	354.649.509

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ F
N
1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.044.760	87.570.600
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.354
Phải trả cán bộ công nhân viên	37.490.872	251.025.000
Cổ tức phải trả	961.925.350	861.526.425
Phải trả tiền thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	3.588.554.002
Phải trả trợ cấp thôi việc	1.075.240.500	1.495.316.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.179.049	148.057.199
Cộng	2.157.880.531	6.432.055.330

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	101.459.157	347.758.400
Cộng	101.459.157	347.758.400

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
JIEM T
AM VI
P. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Trong năm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	7.249.995.954	21.877.961.739	21.877.961.739
Vay ngắn hạn	-	-	7.249.995.954	21.621.761.739	21.621.761.739
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	7.249.995.954	21.621.761.739	21.621.761.739
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	256.200.000	256.200.000	256.200.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	-	76.200.000	76.200.000	76.200.000
Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam	-	-	180.000.000	180.000.000	180.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam	-	-	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Cộng	-	-	7.249.995.954	22.057.961.739	22.057.961.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.805.300.000	34.479.163.237	7.365.473.954	90.649.937.191
Lãi trong năm trước			212.117.220	212.117.220
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015			(4.880.530.000)	(4.880.530.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016		-	(832.840.478)	(832.840.478)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2017			(132.800.000)	(132.800.000)
Số dư đầu năm nay	48.805.300.000	34.479.163.237	1.731.420.696	85.015.883.933
Lãi trong năm			(7.068.020.047)	(7.068.020.047)
Tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển (*)		(4.880.530.000)	4.880.530.000	-
Chia cổ tức (*)			(4.880.530.000)	(4.880.530.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(253.917.220)	(253.917.220)
Xác định lãi lỗ thanh lý công ty con		(217.709.499)	217.709.499	-
Số dư cuối năm	48.805.300.000	29.380.923.738	(5.372.807.072)	72.813.416.666

(*) Trong năm công ty chuyển quỹ đầu tư phát triển để tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, và chia cổ tức cho các cổ đông căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 04 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác	48.805.300.000	100	48.805.300.000	100
Cộng	48.805.300.000	100	48.805.300.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530	4.880.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.880.530	4.880.530
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.880.530	4.880.530
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	847,48	860,68
Nợ khó đòi đã xử lý	1.929.280.509	85.982.532



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	154.217.591.849	99.295.999.145
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.712.688.619	434.044.584
Cộng	156.930.280.468	99.730.043.729

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	143.367.225.077	87.370.233.925
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	2.578.780.008	212.096.004
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(192.372.491)
Cộng	145.946.005.085	87.389.957.438

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343.820.650	323.772.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	482.543	-
Cộng	344.303.193	323.772.625

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	991.962.062	597.112.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	47.558
Lỗ thanh lý công ty con	222.281.825	-
Cộng	1.214.243.887	597.160.458

3052
C
BÁCH N
DỊCH
I CHẾ
VÀ KI
NA
7-77

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương CBCNV	14.503.067.606	14.600.284.023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	352.902.490	563.385.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.461.632	519.382.393
Chi phí về thuế, phí	82.062.545	141.635.636
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.457.223.912	1.422.426.190
Chi phí khác bằng tiền	2.497.205.170	2.474.534.758
Cộng	19.306.923.355	19.721.648.393

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	224.420.657	3.088.064.866
Thanh lý phế liệu	1.889.540.113	5.106.396.200
Thu nhập khác	219.942.550	-
Cộng	2.333.903.320	8.194.461.066
b. Chi phí khác		
Các khoản truy thu, phạt về thuế	57.402.593	54.237.257
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	63.006.832
Chi phí khác	45.285.041	37.275.772
Cộng	102.687.634	154.519.861

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	42.465.929.308	50.260.678.746
Chi phí nhân công	52.631.760.069	45.763.366.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.412.011.536	2.568.198.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.655.961.607	22.947.911.778
Chi phí khác bằng tiền	4.754.840.746	5.624.564.522
Cộng	160.920.503.266	127.164.720.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.961.372.980)	384.991.270
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	280.841.179	55.793.713
- Các khoản điều chỉnh tăng	281.323.722	55.793.713
+ Chi phí không được trừ	281.323.722	55.513.028
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm trước	-	233.127
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm nay	-	47.558
- Các khoản điều chỉnh giảm	482.543	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	482.543	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(6.680.531.801)	440.784.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	88.156.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	106.647.067	84.717.053
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	106.647.067	172.874.050

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(7.068.020.047)	212.117.220
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(132.800.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	132.800.000
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	132.800.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(7.068.020.047)	79.317.220
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.880.530	4.880.530
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(1.448)	16
- Lãi suy giảm	(1.448)	16

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

T. C. T.
 U BAN
 VẤN
 TOÁN
 ĐÁN
 T. CHI W

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.291.543.818	2.271.451.690

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	29.455.548.720	-	29.455.548.720
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	27.357.286.972	-	27.357.286.972
Người mua trả trước	55.000.000	-	55.000.000
Chi phí phải trả	354.649.509	-	354.649.509
Phải trả khác	1.688.612.239	-	1.688.612.239
Số đầu năm	53.797.643.806	180.000.000	53.977.643.806
Các khoản vay	21.877.961.739	180.000.000	22.057.961.739
Phải trả người bán	20.522.625.072	-	20.522.625.072
Người mua trả trước	4.984.310.271	-	4.984.310.271
Chi phí phải trả	354.649.509	-	354.649.509
Phải trả khác	6.058.097.215	-	6.058.097.215

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ: Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	25.795.583.488	-	4.351.902.763	-
Phải thu khách hàng	28.784.140.979	-	50.326.549.957	1.843.297.977
Trả trước cho người bán	523.845.600	-	391.136.720	-
Phải thu khác	100.569.261	-	521.150.426	-
Cộng	55.204.139.328	-	55.590.739.866	1.843.297.977
			Giá trị ghi sổ	
Nợ phải trả tài chính			31/12/2018	01/01/2018
Các khoản vay			-	22.057.961.739
Phải trả người bán			27.357.286.972	20.522.625.072
Người mua trả trước			55.000.000	4.984.310.271
Chi phí phải trả			354.649.509	354.649.509
Phải trả khác			1.688.612.239	6.058.097.215
Cộng			29.455.548.720	53.977.643.806

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

